KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ III / 2011

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2011		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG NÀY	
				Năm Nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	317,278,068,055	177,397,415,855	606,516,400,216	389,286,425,236
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.33	41,280,866	198,206	41,281,061	30,537,402
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VI.34	**317,236,787,189**	**177,397,217,649**	**606,475,119,155**	**389,255,887,834**
4	Gía vốn hàng bán	11	VI.35	258,201,507,753	144,568,498,811	488,915,283,006	317,292,311,682
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		**59,035,279,436**	**32,828,718,838**	**117,559,836,149**	**71,963,576,152**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	4,307,899,006	3,725,270,096	16,087,012,324	10,509,507,267
7	Chi phí tài chính	22	VI.37	3,754,616,719	3,548,277,972	13,401,536,386	7,160,866,432
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		2,425,370,549	1,606,386,566	5,280,982,986	3,324,189,727
8	Chi phí bán hàng	24		4,759,040,038	3,959,383,823	11,681,112,596	10,133,810,341
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34,946,532,365	20,649,520,443	70,551,070,832	41,947,599,940
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25))	30		**19,882,989,320**	**8,396,806,696**	**38,013,128,659**	**23,230,806,706**
11	Thu nhập khác	31		531,947,690	369,310,805	1,185,385,699	724,755,609
12	Chi phí khác	32		-	69,794,350	7,863,319	70,897,678
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		**531,947,690**	**299,516,455**	**1,177,522,380**	**653,857,931**
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		**20,414,937,010**	**8,696,323,151**	**39,190,651,039**	**23,884,664,637**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	4,223,398,731	1,842,448,168	8,077,176,959	5,057,251,345
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lãi	52		-	-	-	-
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	734,821,990	-	1,778,089,073
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		4,223,398,731	1,107,626,178	8,077,176,959	3,279,162,272
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		**16,191,538,279**	**7,588,696,973**	**31,113,474,080**	**20,605,502,365**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Mỹ Hạnh	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ III / 2011

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3		4	5
A	***Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn***	***100***		***212,625,100,119***	***281,571,512,707***
I	***Tiền***	***110***		***26,269,686,929***	***16,454,592,150***
1	Tiền	111	V.01	26,269,686,929	16,454,592,150
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***120***	V.02	***310,000,000***	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		310,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	***Các khoản phải thu***	***130***		***90,759,385,553***	***102,847,422,677***
1	Phải thu của khách hàng	131	V.03	75,754,382,082	78,865,318,492
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	11,179,522,924	19,992,385,047
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	3,825,480,547	3,989,719,138
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV	***Hàng tồn kho***	***140***	V.06	***89,348,553,591***	***157,160,253,230***
1	Hàng tồn kho	141		89,705,068,828	159,600,324,727
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(356,515,237)	(2,440,071,497)
V	***Tài sản ngắn hạn khác***	***150***		***5,937,474,046***	***5,109,244,650***
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,827,779,846	4,630,074,020
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07	-	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	109,694,200	479,170,630
B	***Tài sản dài hạn***	***200***		***97,952,154,462***	***105,588,453,410***
I	***Các khoản phải thu dài hạn***	***210***		***25,728,361***	***25,728,361***
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10		
5	**Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi**	**219**			
II	***Tài sản cố định***	***220***		***73,637,363,859***	***80,071,226,415***
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	61,773,980,859	67,854,914,751
	- Nguyên giá	222		138,254,705,609	151,471,131,079
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,480,724,750)	(83,616,216,328)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	- Nguyên giá	228		10,000,000	10,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,000,000)	(10,000,000)
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*230*	V.14	*11,863,383,000*	*12,216,311,664*
III	***Bất động sản đầu tư***	***240***	V.15	-	-
	- Nguyên giá	241			

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***250***	V.16	***22,773,132,467***	***23,119,182,467***
1	Đầu tư vào công ty con	*251*		*4,419,362,467*	*4,419,362,467*
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	*4,341,000,000*
3	Đầu tư dài hạn khác	*258*		16,943,870,000	*17,289,920,000*
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	*259*		*(2,931,100,000)*	*(2,931,100,000)*
V	***Tài sản dài hạn khác***	***260***		***1,515,929,775***	***2,372,316,167***
1	Chi phí trả trước dài hạn	*261*	*V.17*	*1,265,127,828*	*2,121,514,220*
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*262*			
3	Tài sản dài hạn khác	268	*V.18*	250,801,947	250,801,947
	Tổng cộng tài sản	**270**		**310,577,254,581**	**387,159,966,117**
	Nguồn vốn				
A	***Nợ phải trả***	***300***		***173,170,663,571***	***227,395,917,872***
I	***Nợ ngắn hạn***	***310***		***172,595,304,572***	***226,138,443,069***
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	92,548,299,659	103,883,531,292
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	37,228,999,337	51,578,920,105
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,127,197,980	2,279,427,947
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	3,052,981,803	5,287,505,170
5	Phải trả công nhân viên	315		25,278,145,459	57,315,325,744
6	Chi phí phải trả	316	V.23	1,843,629,947	2,824,451,934
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	10,081,453,522	533,447,946
10	Qũy khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	*434,596,865*	2,435,832,931
II	***Nợ dài hạn***	***330***		***575,358,999***	***1,257,474,803***
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay dài hạn	334	V.27		-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		575,358,999	1,257,474,803
B	***Nguồn vốn chủ sở hữu***	***400***		***137,406,591,010***	***159,764,048,245***
I	***Vốn chủ sở hữu***	***410***	**V.29**	***137,406,591,010***	***159,764,048,245***
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(88,750,000)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,422,222,253	-
6	Qũy đầu tư phát triển	417		20,819,914,139	25,991,523,078
7	Qũy dự phòng tài chính	418		4,261,628,040	5,830,294,458
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		16,540,214,208	34,354,007,025
II	***Nguồn kinh phí***	***430***		-	-
2	Nguồn kinh phí	*432*	**V.30**		-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**310,577,254,581**	**387,159,966,117**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	24		6,715,269,443
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công(TG:20.628$/vnd)			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký quỹ			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán, chi sự nghiệp, dự án			

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Mỹ Hạnh	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn Ân

M.S.D.N: 0300742387 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
Q.GÒ VẤP - TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Địa chỉ: 236/7 Nguyễn Văn Lượng,Q.Gò Vấp

Mẫu số B 03a - DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ III NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	**01**		**39,190,651,039**	**23,884,664,637**
2- Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,675,545,672	7,511,438,925
- Các khoản dự phòng	03		2,083,556,260	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,084,616,681)	(765,349,310)
- Chi phí lãi vay	06		5,280,982,986	3,324,189,727
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**53,146,119,276**	**33,954,943,979**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(9,210,186,437)	(61,238,137,147)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(69,895,255,899)	(69,236,178,455)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		48,725,925,456	46,024,482,062
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(856,386,392)	(583,696,431)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,326,966,064)	(3,324,189,727)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,729,827,362)	(3,315,352,386)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,513,922,690)	(4,330,381,669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3,339,499,888**	**(62,048,509,774)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(15,959,214,585)	(11,676,861,873)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		240,600,000	307,863,638
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(310,000,000)
4- Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10,000,000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(36,050,000)	(9,270,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		851,880,000	458,589,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(14,902,784,585)**	**(11,219,679,235)**
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, cbán cổ phiếu quỹ	31		-	
2- Tiền chỉ trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(774,388,686)	
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		307,452,170,319	198,151,566,890
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(296,064,570,715)	(129,900,076,998)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,865,021,000)	(8,865,021,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1,748,189,918**	**59,386,468,892**
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	**50**		**(9,815,094,779)**	**(13,881,720,117)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	**60**		26,269,686,929	25,635,489,476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(2,709,452,521)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	**70**		**16,454,592,150**	**9,044,316,838**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Mỹ Hạnh	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng,P17,Q.Gò Vấp

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải,kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may.Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng.Kinh doanh nhà.Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.

3. Tổng số CNV : 2,223

Trong đó nhân viên quản lý : 262

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006 -QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

3. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư : theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết , các khoản đầu tư ngắn hạn : được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước :

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắc về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

6.Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bao nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng

8. Thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2011 của Công ty CP SX-TM May Sài Gòn (MCK:GMC) tăng 105.82% tương đương 8.324.625.022đ so với Quý 3/2010 chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động sản xuất chính tăng 11.109.892.461đ tương ứng tăng 135.16% so với năm 2010 (bao

gồm lợi nhuận gộp,chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp).Đồng thời 9 tháng đầu năm 2011 công ty đã liên tục cải tiến qui trình sản xuất tiếp tục cải thiện năng suất lao động năng mức năng suất lao động 9 tháng đầu năm 2011 tăng cao hơn so với cùng kỳ 2010 là 29.18% (nếu như 9 tháng năm 2010 năng suất đạt 11.55 usd thì năng suất 9 tháng năm 2011 đạt được là 14.92 usd): từ đó giúp cho công ty giải quyết được nhiều đơn hàng ; tăng doanh thu và lợi nhuận.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MUC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÁ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.Tiền và các khoản tương đương tiền :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	30,940,146	264,946,461
- Tiền gửi ngân hàng:	16,423,652,004	26,004,740,468
Cộng:	**16,454,592,150**	**26,269,686,929**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
- Mua trái phiếu chuyển đổi của NH TMCP Việt Á			3,100	310,000,000
Cộng:	-	-		**310,000,000**

3. Phải thu khách hàng	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Khách hàng trong nước	***15,112,621,987***	***3,026,205,932***
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean	873,714,657	1,982,472,663
Công ty TNHH Thời Trang Xanh Cơ Bản	5,853,518,484	929,354,407
Công ty TNHH B & O	7,736,131,582	74,733,758
Cty TNHH May Tân Mỹ	4,152,298	
Các khách hàng khác	645,104,966	39,645,104
Khách hàng nước ngòai	***63,752,696,505***	***72,728,176,150***
Promiles S.N.C	48,614,351,365	41,436,923,190
New Wave Group SA	7,925,144,045	22,217,765,193
Columbia Sportswear Company	5,261,412,464	9,001,511,317
Three Luster	1,903,116,460	
Các khách hàng khác	48,672,171	71,976,450
Cộng	**78,865,318,492**	**75,754,382,082**

4. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	***13,761,190,034***	***10,310,286,634***
Công ty CP Phú Mỹ	9,446,981,534	9,431,001,534
Công ty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông	980,230,000	
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín	123,500,000	123,500,000
Công ty TNHH GC CK Chế Tạo Máy Kiều Minh	110,000,000	110,000,000
Cty CP Nhân Bản	1,431,036,000	
Công ty CP TV ĐT & TKXD CD	583,000,000	350,000,000
Cơng ty Sơn Đại	955,800,000	
Các nhà cung cấp khác	130,642,500	295,785,100
Nhà cung cấp nước ngòai	***6,231,195,013***	***869,236,290***
Hang Sang (Siu Po)Press Co.,LTD	504,695,291	161,782,140
Hangzgou	706,761,900	
HTT Insprise (Xiamen)IMP &EXP Co.,Ltd	784,395,940	437,219,055
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd	3,329,707,929	
Luen Hing (Textile)	39,368,700	
Paxar Far East Limited		113,484,345
Yongchung	779,828,332	
Các nhà cung cấp khác	86,436,921	156,750,750
Cộng	**19,992,385,047**	**11,179,522,924**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**3,989,719,138**	**3,825,480,547**
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu	319,666,624	143,236,772
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514	3,670,052,514
Nộp thuế VAT nhập form người mẫu TK 113961/NK/D/KVI		12,191,261

6. Hàng tồn kho :	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**

- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :	55,842,710,437	57,617,742,025
- Công cụ, dụng cụ,bao bì:	1,172,111,716	1,928,492,451
- Thành phẩm:	101,900,159,423	29,703,027,664
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của VP(in,thêu,NPL)	685,343,151	455,806,688
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,440,071,497)	(356,515,237)
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	**157,160,253,230**	**89,348,553,591**

7.Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

8. Tài sản ngắn hạn khác :

Khỏan tạm ứng cho cán bộ cong nhân viên Công ty

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	68,971,506,357	58,556,226,612	6,307,751,707	4,419,220,933	138,254,705,609
- Mua trong năm	752,671,829	12,815,113,054	35,000,000	161,558,000	13,764,342,883
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý nhượng bán		547,917,413			547,917,413
- Số dư cuối năm	69,724,178,186	70,823,422,253	6,342,751,707	4,580,778,933	151,471,131,079
Gía trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	31,248,229,535	38,167,413,166	3,747,698,084	3,317,383,965	76,480,724,750
- Khấu hao trong năm	1,910,509,994	5,123,397,182	338,191,315	303,447,181	7,675,545,672
- Thanh lý nhượng bán		540,054,094			540,054,094
- Số dư cuối năm	33,158,739,529	42,750,756,254	4,085,889,399	3,620,831,146	83,616,216,328
Gía trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	37,723,276,822	20,388,813,446	2,560,053,623	1,101,836,968	61,773,980,859
- Tại ngày cuối quý	36,565,438,657	28,072,665,999	2,256,862,308	959,947,787	67,854,914,751

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	***10,020,000,000***	***10,020,000,000***
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	***2,196,311,664***	***1,843,383,000***
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Cơng Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HĐ 71511,30677.	272,367,500	12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu.	93,344,164	
Cộng	**12,216,311,664**	**11,863,383,000**

15.Tăng giảm bất động sản đầu tư:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a/ Đầu tư dài hạn khác	-	***17,289,920,000***		***16,943,870,000***
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda(mệnh giá CP đầu kỳ :100.000đ/CP,mệnh giá CP cuối kỳ : 10.000đ/CP	98,155	1,919,150,000	7,325	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	155,005	3,688,050,000

Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	10,927	1,209,270,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000

* Ghi chú :

- Số cổ phần đầu tư tại Công ty CP Da Giày Sagoda tăng thêm 24.905 CP là số cổ phiếu thưởng được thực hiện theo thông báo số 12/TB-HĐQT ngày 27/05/2011 của Cty CP Da Giày Sagoda
- Số cổ phần đầu tư tại Ngân hàng Ngoại Thương VN tăng thêm 3.605 CP là số cổ phiếu mua thêm và 1.749 CP là cổ tức năm 2010.

b/Đầu tư vào Cty con,cty liên kết :		***8,760,362,467***	***8,760,362,467***
- Đầu tư vào Công ty con Tân Mỹ	-	*4,419,362,467*	*4,419,362,467*
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	-	*4,341,000,000*	*4,341,000,000*
c/ Dự phòng giảm giá chứng khóan đầu tư dài hạn	-	***(2,931,100,000)***	***(2,931,100,000)***
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		*(900,000,000)*	*(900,000,000)*
Ngân hàng thương Mại Cổ Phần Việt Á		(2,031,100,000)	(2,031,100,000)
Cộng		**23,119,182,467**	**22,773,132,467**

17- Chi phí trả trước dài hạn		**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí s/c công trình xưởng tại Tân Xuân		555,684,225	573,785,431
Phân bổ CCDC VP		545,770,387	39,041,216
Phân bổ CCDC Tân Mỹ		862,289,246	652,301,181
Phân bổ CCDC An Nhơn		157,770,362	
Cộng	-	**2,121,514,220**	**1,265,127,828**

18 - Tài sản dài hạn khác :	-	**250,801,947**	**250,801,947**
+ Thuê nhà Lê Minh XuânHĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 $)		249,801,947	249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000	1,000,000

19-Các khoản vay và nợ ngắn hạn		**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
		USD	**VNĐ**	**USD**	**VNĐ**
- Vay ngắn hạn		**5,033,534.39**	**103,883,531,292**	**4,396,881.89**	**92,548,299,659**
- Vay ngắn hạn USD	-	5,033,534.39	103,883,531,292	4,396,881.89	85,739,196,855
+ NH ANZ		808,487.69	16,730,466,123	1,335,369.92	26,039,713,440
+ NH FRIST BANK		2,623,761.44	53,970,655,892		
+ NH HSBC CN TPHCM		305,579.92	6,353,079,733	2,512,468.54	48,993,136,530
+ NHNTHCM		1,295,705.34	26,829,329,544	549,043.43	10,706,346,885
- Vay ngắn hạn VNĐ	-	-	-		**6,809,102,804**
+ NH HSBC CN TPHCM					1,746,625,288
+ NHNTHCM					5,062,477,516

20 -Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	***24,199,659,934***	***27,192,346,178***
Avery VN	137,776,465	269,383,306
Công ty TNHH CN Chung Lương VN	4,208,310,609	10,513,963,240
Cty Đức Hòang		
CosmosKnitting International	156,254,975	288,304,731
Jiamei	338,555,114	289,048,487
Cty TNHH Hai Xí	284,222,400	308,880,000
Huge Bamboo	109,759,915	278,768,207
Công ty liên doanh Coast Phong Phú	906,230,172	1,584,220,365
Công ty Formosa VN	575,514,812	697,332,344
Công ty TNHH Khang Minh	36,951,337	479,650,631
Công ty VN Paiho	1,224,131,581	657,657,447
Công ty Huy Hòang	114,565,000	

Công ty Huy Hòang	114,565,000	
Premier VN	99,811,250	156,969,664
Legarmex	675,000,000	
Cơ sở Vinh Phát	215,806,091	222,381,610
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn	280,213,593	307,285,136
Công ty TNHH Shinih VN	425,805,342	31,470,368
Công ty TNHH May Tân Mỹ	7,585,634,455	5,206,986,670
Ong ty TNHH Việt Phú	92,575,889	332,305,467
Việt Tiến Tung Shing	10,393,900	231,660,000
Công ty TNHH YKK VN	3,147,584,091	1,957,683,416
Các nhà cung cấp khác	3,574,562,943	3,378,395,089
Nhà cung cấp nước ngòai	***27,379,260,171***	***10,036,653,159***
Everest Textile Co.,Ltd	1,875,244,363	110,175
East Tung Co.,Ltd	879,150,284	1,955,482,620
Future Star		102,895,650
Huge Rock Textile Co.,Ltd	5,436,132,991	1,459,125,525
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	2,507,650,484	1,365,442,650
PepWing International Coporation		14,064,180
Jefswin Co.,Ltd	1,662,996,261	1,895,470,200
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd		341,670,030
Kunshan New Wide Textile Co.,Ltd		519,581,790
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd	159,801,719	376,203,360
Sunrise Trading Co.,		1,393,939,560
Shanghai Sportin	1,161,577,722	
Siddipsons	7,726,834,342	
Suntex	4,496,977,224	
Unitex	472,132,012	155,586,990
Các nhà cung cấp khác	1,000,762,769	457,080,429
Cộng	- **51,578,920,105**	**37,228,999,337**

21 -Người mua trả tiền trước		
N.I.Teijin Shoiji (H.K) Ltd	1,660,757,747	2,035,197,980
Onesource	520,750,000	
Các nhà cung cấp khác	97,920,200	92,000,000
Cộng	- **2,279,427,947**	**2,127,197,980**

22-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	4,223,675,602	2,876,326,005
- Thuế thu nhập cá nhân	94,835,949	121,359,823
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	1,333,333	55,295,975
- Tiền thuê đất	49,431,930	
- Tiền thuế nhập khẩu	918,228,356	
Cộng	- **5,287,505,170**	**3,052,981,803**

23- Chi phí phải trả	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Chi phí phải trả khác	**1,770,637,588**	**652,078,304**
+ Trích trước lương phép 2011	1,279,659,303	652,078,304
+ Trích trước phí CFS của I.T.T		
+ Trích trước tiền nước và xử lý nước thải kỳ 12/10 XGBC		98,848,910
+ Trích trước tiền kiểm tóan đợt 1 năm 2011		96,000,000
+ Trích trước tiền thuê đất tại Tân Mỹ.	311,540,922	178,023,384
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2011	179,437,363	225,420,441

- Chi phí phải trả hàng FOB		1,053,814,346	593,258,908
+ Chi phí NPL		151,679,996	
+ Trích CP thêu		127,681,417	62,449,804
+ Trích CP in		95,480,429	362,455,739
+ Trích CP giặt		1,011,060	
+ Trích CP hoa hồng		677,961,444	168,353,365
Cộng chi phí phải trả :	-	**2,824,451,934**	**1,843,629,947**

24 - Các khỏan phải trả,phải nộp khác		**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
+ Bảo hiểm y tế & BHXH		254,957,706	344,798,737
+ Kinh phí công đoàn		244,540,240	
+ Tạm thu hộ kinh phí công đoàn của Tân Mỹ		6,950,000	
+ CB-CNV đĩng tiền học		27,000,000	871,633,785
+ Cổ tức còn lại năm 2010			8,865,021,000
Cộng	-	**533,447,946**	**10,081,453,522**

25 - Quỹ phúc lợi		**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Số dư đầu năm		434,596,865	(2,026,883,767)
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ		5,171,608,939	5,654,325,474
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm		3,170,372,873	3,192,844,842
Số dư cuối năm	-	2,435,832,931	434,596,865

26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
Số dư đầu năm		575,358,999	423,122,686
Số trích trong năm		1,055,192,820	1,288,445,330
Số chi trong năm		373,077,016	(1,136,209,017)
Số dư cuối năm	-	1,257,474,803	575,358,999

27-Phải trả dài hạn nội bộ :

28- Các khoản vay dài hạn		**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
+ Vay trung hạn			-
+ Vay dài hạn			
Cộng vay dài hạn	-	-	-

29.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,361,168,850	15,059,162,245	2,730,049,318	14,164,899,758
Tăng trong năm nay						-	-	
Tăng do đánh giá lại cuối năm					1,422,222,253			
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VĐL								
Giảm do hòan nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,361,168,850			
Lợi nhuận tăng trong năm								34,588,377,867
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2010.								17,730,042,000
Lợi nhuận 2009 trích lập quỹ						2,423,282,346	1,531,578,722	9,609,186,542
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07						3,215,049,509		3,215,049,509
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPT từ LNST năm 2009						122,420,039		122,420,039
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2009; thù lao hội đồng quản trị 2010								1,536,365,327
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,422,222,253	20,819,914,139	4,261,628,040	16,540,214,208
==========								
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,422,222,253	20,819,914,139	4,261,628,040	16,540,214,208
Tăng trong năm nay			(774,388,686)			-		-
Tăng do đánh giá lại cuối năm								
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VĐL								
Giảm do hòan nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,422,222,253			
Lợi nhuận tăng trong năm						-		31,113,474,080
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2010.								
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ						5,171,608,939	1,568,666,418	11,911,884,296
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07								-
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2010; thù lao hội đồng quản trị 2011								1,387,796,967
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	-	25,991,523,078	5,830,294,458	34,354,007,025
	-	-	-		-	-	-	-

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,765,652,370	5,765,652,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(88,750,000)	(88,750,000)	
Cộng	**93,588,223,684**	**93,588,223,684**	-	**94,362,612,370**	**94,362,612,370**	-

	Năm nay	Năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm năm		
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000
- Trả cổ tức năm trước (10% mệnh giá)		8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2010 (10% mệnh giá)	8,865,021,000	8,865,021,000
Cộng cổ tức đã chi	**8,865,021,000**	**17,730,042,000**

d- Cổ tức	**Năm nay**	**Năm trước**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :		

đ- Cổ phiếu:	**Năm nay**	**Năm trước**
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lương cổ phiếu được mua lại	49,260	3,550
+ Cổ phiếu thường	49,260	3,550
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lương cổ phiếu đang lưu hành	8,819,311	8,865,021
+ Cổ phiếu thường	8,819,311	8,865,021
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh gía cổ phiếu: 10,000 VNĐ

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ đầu tư phát triển	25,991,523,078	20,819,914,139
- Quỹ dự phòng tài chính	5,830,294,458	4,261,628,040

*** Mục đích trích lập quỹ đâu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

30- Nguồn kinh phí	**Năm Nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
- Chi sự nghiệp	-	
- Nguồn kinh phí còn lâi cuối kỳ	-	-

31 -Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Năm Nay		Năm trước	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
32 - Tổng doanh thu	-	**28,512,242.02**	**606,516,400,216**	**20,030,824.12**	**389,286,425,236**
+ Doanh thu bán hàng:		28,512,242.02	596,586,472,743	20,030,824.12	388,091,218,905
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		28,406,527.04	584,287,891,657	19,621,892.92	373,843,332,790
Doanh thu xuất khẩu CMP		105,714.98	2,126,893,823	408,931.20	7,739,798,065
Doanh thu nội địa			10,171,687,263		6,508,088,050
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :	-		2,044,277,238		1,195,206,331
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu			7,885,650,235		
33 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	-	**2,007.37**	**41,281,061**	**1,641.31**	**30,537,402**
+ Chiết khấu			-		
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		2,007.37	41,281,061	1,587.31	29,511,402
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)			-	54.00	1,026,000
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)			-		
34- Doanh thu thuần	-	**28,510,234.65**	**606,475,119,155**	**20,029,182.81**	**389,255,887,834**
+ Doanh thu thuần bán hàng:		28,510,234.65	596,545,191,682	20,029,182.81	388,060,681,503
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		28,404,519.67	584,246,610,596	19,620,305.61	373,813,821,388
Doanh thu xuất khẩu CMP		105,714.98	2,126,893,823	408,877.20	7,738,772,065
Doanh thu nội địa			10,171,687,263		6,508,088,050
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ:			2,044,277,238		1,195,206,331
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu			7,885,650,235		-
35-Giá vốn hàng bán	-		**488,915,283,006**		**317,292,311,682**
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp			479,856,282,673		316,175,238,476
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp			1,964,750,871		1,117,073,206
- Giá vốn nguyên vật liệu			7,094,249,462		
36- Doanh thu hoạt động tài chính			**16,087,012,324**		**10,509,507,267**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			62,929,619		140,643,575
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược 09 tháng năm 2011			6,556,620,000		5,937,645,000
- Cổ tức năm 2009 được chia từ NHNT HCM			-		
- Cổ tức năm 2010 và thưởng bằng tiền từ Cty CP Da Giày Sagoda			241,725,000		36,625,000
- Cổ tức năm 2010 được chia từ NHTM CP Việt Á			188,180,000		-
- Cổ tức năm 2010 được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định			421,975,000		421,964,000
- Chiết khấu do thanh tóan trước hạn			18,897,640		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-		8,596,685,065		3,972,629,692
*** - Thu nhập khác:**	-		***1,185,385,699***		***724,755,609***
Thanh lý lô máy may			240,600,000		307,863,638
Thanh lý máy bơm nước PCCC			-		
Thanh lý CCDC và MMTB			-		
Thu bồi thường GPMB tại 333 LBB			-		78,566,800
Không phải thanh tóan do hàng không đạt chất lượng			944,785,699		338,325,171
37- Chi phí tài chính	-		**13,401,536,386**		**7,160,866,432**
- Lãi tiền vay			5,280,982,986		3,324,189,727
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			7,890,600,944		3,836,676,705
- Chi phí thanh tóan nhanh			229,952,456		
***1- Chi phí khác**	-		**7,863,319**		**70,897,678**

- Chi phí thanh lý máy		7,863,319	1,103,328
- Chi phí thanh lý 01 máy bơm nước PCCC		-	
- CP sửa lại mặt bằng do phóng đường tại 333 LBB		-	69,794,350

38- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		**Năm Nay**	**Năm trước**
38.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		**8,077,176,959**	**3,279,162,272**
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	39,190,651,039	23,884,664,637
Chi phí không hợp lệ	-	395,647,994	359,107,890
Trừ phần cổ tức năm 2010 được nhận từ Việt Á	-	188,180,000	-
Trừ phần cổ tức năm 2009 được nhận từ NHNT HCM	-	-	
Trừ phần thu nhập của Đăng Nguyên	-	-	-
Trừ phần cổ tức năm 2010 của Cty CP Da Giày Sagoda	-	241,725,000	36,625,000
Trừ phần cổ tức năm 2010 của Cty CP PTĐT Gia Định	-	421,975,000	421,964,000
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước	-	-	-
Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	-	-	-
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	**38,734,419,033**	**23,785,183,527**
+ Lợi nhuận chịu thuế 25%		**6,605,863,048**	**6,004,292,796**
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ		77,677,083	78,133,213
+ Lợi nhuận từ liên kết phục vụ khám chữa bệnh		6,198,212,520	5,579,062,050
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB,nhà xưởng tại Tân Mỹ.		82	(88)
+ Lợi nhuận từ hoạt động gia công wash		329,973,363	
+ Thu nhập do hàng không đạt chất lượng,không thanh toán		-	338,325,171
+ Thu nhập từ bồi thường GPMB tại 333 LBB		-	8,772,450
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%		**32,128,555,985**	**17,780,890,731**
+ Lãi tiền gởi ngân hàng		62,929,619	140,643,575
+ Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ		232,736,681	306,760,310
+ Chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm		706,084,121	135,952,987
+ Thu nhập do hàng không đạt chất lượng,không thanh toán		944,785,699	
+ Chiết khấu do thanh toán trước hạn		18,897,640	
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	30,163,122,225	17,197,533,859
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1 + C2)	**8,077,176,959**	-	**3,279,162,272**
C1- Thuế TNDN được phải nộp cho hoạt động SXKD	**6,425,711,197** (1)		**1,778,089,073**
- Thuế thu nhập của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	6,425,711,197		3,556,178,146
32,128,555,985 *20%			
- Tạm tính giảm 50% thuế TNDN do Cty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán trước ngày 1/1/2007			1,778,089,073
C2- Thuế TNDN chịu thuế = 6.605.863.048đ * 25%	**1,651,465,762** (2)		1,501,073,199
38.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế			
38.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành		**8,077,176,959**	**3,279,162,272**
39 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

40 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm Nay**	**Năm trước**
- Nguyên liệu	233,682,590,260	144,097,373,119
- Phụ liệu, nhiên liệu	113,811,374,122	77,849,413,328
- Phụ tùng thay thế	543,224,884	472,426,495
- Công cụ	914,173,801	825,624,931
- Xuất bán vải và,giảm giá thành phẩm	8,575,885,590	
- Chi phí nhân công	83,326,478,215	62,057,245,523
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,024,413,047	5,363,361,385
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,653,408,712	23,210,915,664
-Chi phí bằng tiền khác	1,383,734,375	3,415,951,237
Cộng -	**488,915,283,006**	**317,292,311,682**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VII. Những thông tin khác:

1.-Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

2.-Thông tin so sánh

3-Những thông tin khác

Lập, Ngày 19 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Mỹ Hạnh	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn An

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300742387 - C.T.C.P
Q. GÒ VẤP - TP. HỒ CHÍ MINH